

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Biểu số 06.C

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Doanh nghiệp	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế		Lỗ		Phải nộp NSNN		Đã nộp NSNN		Đầu tư ngoài ngành		
		(Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		(Mã 50 BCKQHĐKD)				(Mã 313 CĐKT)						
		Năm trước 2017	Năm báo cáo	Năm trước 2017	Năm báo cáo	Lỗ phát sinh	Lỗ Lũy kế	Năm trước 2017	Năm báo cáo	Năm trước 2017	Năm báo cáo	Lĩnh vực	Tổng giá trị khoản đầu tư	
													Năm trước 2017	Năm báo cáo
1	Nhà máy In tiền quốc gia	2.141.660	2.369.666	56.080	57.291			47	1.191	17.557	4.318			
2	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	91.704	108.997	4.729.318	7.551.866			647.710	1.504.084	1.042.045	1.020.086			
3	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (BHTG VN)	484.129	554.480	125.398	121.720	0	0	1.412	1.944	1.412	1.944	Đầu tư tài chính	38.124.053	46.679.558
4	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	89.124	167.030	20.478	64.941			2.486	3.866	2.335	3.640			
Tổng		2.806.617	3.200.173	4.931.274	7.795.818	0	0	651.655	1.511.085	1.063.349	1.029.988		38.124.053	46.679.558

Ghi chú:

1. Nhà máy In tiền quốc gia:

- Số liệu năm 2018 là số liệu tại thời điểm 31/12/2018 (theo BCTC lần 1 năm 2018).
- Số liệu năm 2017 là số liệu tại thời điểm ngày 31/12/2017 (theo BCTC lần 2 năm 2017).
- Số phải nộp NSNN: số dư cuối năm Mã 313- Bảng cân đối kế toán.
- Số đã nộp NSNN: số đã thực nộp trong năm trên thuyết minh Bảng cân đối kế toán.

2. Số liệu VAMC và BHTG VN là số báo cáo tài chính chưa kiểm toán

Số liệu năm trước (2017) là số báo cáo tài chính kiểm toán

3. Agribank là số liệu báo cáo riêng lẻ đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2019

KT. ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

KT. CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

PHÓ CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG



Trần Đăng Phi